

**SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

**BẢNG GIÁ  
CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG  
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**NĂM 2026**

## THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- +  $C_{CM}$ : Giá ca máy (đồng/ca)
- +  $C_{KH}$ : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- +  $C_{SC}$ : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- +  $C_{NL}$ : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- +  $C_{NC}$ : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- +  $C_{CPK}$ : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là:

- Giá điện: 1.987 đồng/kwh. (Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất, cấp điện áp dưới 6 kV, giờ bình thường theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công thương Quy định về giá bán điện).

- Giá xăng, dầu diesel theo công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex ngày 08/01/2026

+ Xăng E5 RON 92-II: 16.573 đồng/lít.

+ Dầu diesel (0,05S): 15.509 đồng/lít.

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

- Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

- Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định theo Quyết định số 65/QĐ-SXD ngày 14/01/2026 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

## **II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG.**

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 vùng:

- Vùng I, gồm các phường Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hoà, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu; các xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chân Hưng,

Hùng Thắng, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Việt Khê, Nam An Phú, Nam Sách, Thái Tân, Hợp Tiến, Trần Phú, An Phú, Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Tuệ Tĩnh, Mao Điền, Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giáp, Nguyễn Lương Bằng, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành và đặc khu Cát Hải. *(theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động)*.

- Vùng II, gồm các xã Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Hải Hưng và đặc khu Bạch Long Vĩ. *(theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động)*. Được tính toán theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí nhiên liệu, năng lương; Chi phí nhân công điều khiển máy; Giá ca máy.

### **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG.**

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình thành phố Hải Phòng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong điều kiện làm việc bình thường.

Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ Đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
		<b>CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG</b>													
<b>1.1</b>	<b>M101.0000</b>	<b>MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN</b>													
	<b>M101.0100</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:</b>													
1	M101.0101	0,40 m <sup>3</sup>	280	17,0	5,80	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	686.898	333.257	309.375	1.775.138	1.751.256
2	M101.0102	0,50 m <sup>3</sup>	280	17,0	5,80	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	814.693	333.257	309.375	2.035.523	2.011.641
3	M101.0103	0,65 m <sup>3</sup>	280	17,0	5,80	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	942.487	333.257	309.375	2.278.366	2.254.484
4	M101.0104	0,80 m <sup>3</sup>	280	17,0	5,80	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.038.334	333.257	309.375	2.474.505	2.450.623
5	M101.0105	1,25 m <sup>3</sup>	280	17,0	5,80	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.325.872	333.257	309.375	3.396.304	3.372.422
6	M101.0106	1,60 m <sup>3</sup>	280	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.805.103	333.257	309.375	4.134.095	4.110.213
7	M101.0107	2,30 m <sup>3</sup>	280	16,0	5,50	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.204.462	333.257	309.375	5.435.247	5.411.365
8	M101.0108	3,60 m <sup>3</sup>	300	14,0	4,00	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.178.898	333.257	309.375	8.195.035	8.171.153
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17,0	5,80	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.325.872	333.257	309.375	3.663.236	3.639.354
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực	300	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.805.103	333.257	309.375	4.238.728	4.214.846
	<b>M101.0200</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>									-				
11	M101.0201	0,80 m <sup>3</sup>	260	17,0	5,40	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	910.539	333.257	309.375	2.402.912	2.379.030
12	M101.0202	1,25 m <sup>3</sup>	260	17,0	4,70	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.166.129	333.257	309.375	3.503.898	3.480.016
	<b>M101.0300</b>	<b>Máy đào gầu dây - dung tích gầu:</b>									-				
13	M101.0301	0,40 m <sup>3</sup>	260	17,0	5,80	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	942.487	391.829	363.750	2.419.170	2.391.091
14	M101.0302	0,65 m <sup>3</sup>	260	17,0	5,80	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.038.334	391.829	363.750	2.623.433	2.595.354
15	M101.0303	1,20 m <sup>3</sup>	260	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.805.103	391.829	363.750	4.311.681	4.283.602
16	M101.0304	1,60 m <sup>3</sup>	260	16,0	5,50	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.044.719	391.829	363.750	5.124.563	5.096.484
17	M101.0305	2,30 m <sup>3</sup>	260	16,0	5,50	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.619.796	391.829	363.750	6.586.385	6.558.306
	<b>M101.0400</b>	<b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>									-				
18	M101.0401	0,65 m <sup>3</sup>	280	16,0	4,80	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	463.257	333.257	309.375	1.393.438	1.369.556
19	M101.0402	0,9 m <sup>3</sup>	280	16,0	4,80	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	623.000	333.257	309.375	1.744.030	1.720.148
20	M101.0403	1,25 m <sup>3</sup>	280	16,0	4,80	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	750.795	333.257	309.375	2.001.634	1.977.752
21	M101.0404	1,6m <sup>3</sup> ÷ 1,65 m <sup>3</sup>	280	16,0	4,80	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.198.077	333.257	309.375	2.708.931	2.685.049
22	M101.0405	2,30 m <sup>3</sup>	280	14,0	4,40	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.517.565	333.257	309.375	3.240.888	3.217.006
23	M101.0406	3,20 m <sup>3</sup>	280	14,0	3,80	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.140.565	333.257	309.375	4.982.376	4.958.494
	<b>M101.0500</b>	<b>Máy ủi - công suất:</b>									-				
24	M101.0501	75 cv	280	18,0	6,00	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	607.026	333.257	309.375	1.422.202	1.398.320

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
25	M101.0502	100 cv	280	14,0	5,80	5	44	lít diesel	792.756	702.872	333.257	309.375	1.698.647	1.674.765	
26	M101.0503	110 cv	280	14,0	5,80	5	46	lít diesel	851.855	734.821	333.257	309.375	1.779.985	1.756.103	
27	M101.0504	140 cv	280	14,0	5,80	5	59	lít diesel	1.366.980	942.487	333.257	309.375	2.418.149	2.394.267	
28	M101.0505	180 cv	280	14,0	5,50	5	76	lít diesel	1.753.811	1.214.052	333.257	309.375	2.994.203	2.970.321	
29	M101.0506	240 cv	280	13,0	5,20	5	94	lít diesel	2.203.242	1.501.590	333.257	309.375	3.558.097	3.534.215	
30	M101.0507	320 cv	280	12,0	4,10	5	125	lít diesel	3.710.784	1.996.795	333.257	309.375	4.967.360	4.943.478	
	<b>M101.0600</b>	<b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>									-				
31	M101.0601	9 m <sup>3</sup>	280	14,0	4,20	5	132	lít diesel	1.727.900	2.108.616	464.539	431.250	3.918.449	3.885.160	
32	M101.0602	16 m <sup>3</sup>	280	14,0	4,00	5	154	lít diesel	2.631.577	2.460.052	464.539	431.250	4.954.665	4.921.376	
33	M101.0603	25 m <sup>3</sup>	280	13,0	4,00	5	182	lít diesel	3.289.328	2.907.334	464.539	431.250	5.803.626	5.770.337	
	<b>M101.0700</b>	<b>Máy san tự hành - công suất:</b>									-				
34	M101.0701	110 cv	230	15,0	3,60	5	39	lít diesel	1.022.799	623.000	391.829	363.750	1.997.606	1.969.527	
35	M101.0702	140 cv	230	14,0	3,08	5	44	lít diesel	1.370.764	702.872	391.829	363.750	2.327.197	2.299.118	
36	M101.0703	180 cv	250	14,0	3,10	5	54	lít diesel	1.713.454	862.616	391.829	363.750	2.673.185	2.645.106	
	<b>M101.0800</b>	<b>Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:</b>									-				
37	M101.0801	50 kg	200	20,0	5,40	4	3	lít xăng	26.484	50.713	280.743	260.625	370.387	350.269	
38	M101.0802	60 kg	200	20,0	5,40	4	3,5	lít xăng	33.134	59.165	280.743	260.625	385.301	365.183	
39	M101.0803	70 kg	200	20,0	5,40	4	4	lít xăng	35.771	67.617	280.743	260.625	397.366	377.248	
40	M101.0804	80 kg	200	20,0	5,40	4	5	lít xăng	37.663	84.521	280.743	260.625	416.862	396.744	
	<b>M101.0900</b>	<b>Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:</b>									-				
41	M101.0901	9 t	270	15,0	4,30	5	34	lít diesel	611.661	543.128	333.257	309.375	1.392.899	1.369.017	
42	M101.0902	16 t	270	15,0	4,30	5	38	lít diesel	695.012	607.026	333.257	309.375	1.527.182	1.503.300	
43	M101.0903	18 t	270	14,0	4,30	5	42	lít diesel	765.981	670.923	333.257	309.375	1.625.476	1.601.594	
44	M101.0904	25 t	270	14,0	4,10	5	55	lít diesel	873.524	878.590	333.257	309.375	1.913.901	1.890.019	
	<b>M101.1000</b>	<b>Máy lu rung tự hành - trọng lượng tịnh:</b>									-				
45	M101.1001	8 t	270	14,0	4,60	5	19	lít diesel	778.593	303.513	333.257	309.375	1.276.946	1.253.064	
46	M101.1002	12 t	270	14,0	4,60	5	27	lít diesel	1.008.000	431.308	333.257	309.375	1.593.365	1.569.483	
47	M101.1003	15 t	270	14,0	4,30	5	39	lít diesel	1.268.266	623.000	333.257	309.375	1.984.962	1.961.080	
48	M101.1004	18 t	270	14,0	4,30	5	53	lít diesel	1.484.153	846.641	333.257	309.375	2.383.711	2.359.829	
49	M101.1005	20t	270	14,0	4,30	5	61	lít diesel	1.535.452	974.436	333.257	309.375	2.553.115	2.529.233	
50	M101.1006	25 t	270	14,0	3,70	5	67	lít diesel	1.668.970	1.070.282	333.257	309.375	2.720.171	2.696.289	
	<b>M101.1100</b>	<b>Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tịnh:</b>									-				
51	M101.1101	6,0 t	270	15,0	2,90	5	20	lít diesel	310.973	319.487	333.257	309.375	899.219	875.337	
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15,0	2,90	5	24	lít diesel	365.850	383.385	333.257	309.375	1.006.612	982.730	
53	M101.1103	10 t	270	15,0	2,90	5	26	lít diesel	476.144	415.333	333.257	309.375	1.125.979	1.102.097	
54	M101.1104	12 t	270	15,0	2,90	5	32	lít diesel	516.960	511.180	333.257	309.375	1.254.175	1.230.293	
55	M101.1105	16 t	270	15,0	2,90	5	37	lít diesel	534.828	591.051	333.257	309.375	1.348.209	1.324.327	
56	M101.1106	25 t	270	15,0	2,90	5	47	lít diesel	601.429	750.795	333.257	309.375	1.560.740	1.536.858	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
	<b>M101.1200</b>	<b>Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:</b>									-				
57	M101.1201	12 t	270	15,0	3,60	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	463.257	333.257	309.375	1.675.135	1.651.253
58	M101.1202	20 t	270	15,0	3,60	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	974.436	333.257	309.375	2.625.878	2.601.996
59	M101.1203	25 t	270	15,0	3,60	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.070.282	333.257	309.375	2.851.474	2.827.592
	<b>M102.0000</b>	<b>MÁY NÂNG CHUYỂN</b>									-				
	<b>M102.0100</b>	<b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>									-				
60	M102.0101	3 t	250	9,0	5,10	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	399.359	624.407	579.661	1.493.928	1.449.182
61	M102.0102	4 t	250	9,0	5,10	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	415.333	624.407	579.661	1.544.458	1.499.712
62	M102.0103	5 t	250	9,0	4,70	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	479.231	624.407	579.661	1.651.792	1.607.046
63	M102.0104	6 t	250	9,0	4,70	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	527.154	624.407	579.661	1.827.223	1.782.477
64	M102.0105	10 t	250	9,0	4,50	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	591.051	624.407	579.661	2.150.773	2.106.027
65	M102.0106	16 t	250	9,0	4,50	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	686.898	624.407	579.661	2.407.240	2.362.494
66	M102.0107	20 t	250	8,0	4,50	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	702.872	624.407	579.661	2.622.896	2.578.150
67	M102.0108	25 t	250	8,0	4,30	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	798.718	624.407	579.661	2.895.350	2.850.604
68	M102.0109	30 t	250	8,0	4,30	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	862.616	624.407	579.661	3.151.145	3.106.399
69	M102.0110	40 t	250	7,0	4,10	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.022.359	624.407	579.661	3.948.147	3.903.401
70	M102.0111	50 t	250	7,0	4,10	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.118.205	624.407	579.661	4.971.650	4.926.904
	<b>M102.0200</b>	<b>Cần cầu bánh hơi - sức nâng:</b>									-				
71	M102.0201	6t	240	9,0	4,50	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	399.359	797.796	740.625	1.658.736	1.601.565
72	M102.0202	16 t	240	9,0	4,50	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	527.154	797.796	740.625	2.082.149	2.024.978
73	M102.0203	25 t	240	9,0	4,50	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	575.077	797.796	740.625	2.301.337	2.244.166
74	M102.0204	40 t	240	8,0	4,00	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	798.718	797.796	740.625	3.367.953	3.310.782
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8,0	4,00	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	974.436	797.796	740.625	3.870.950	3.813.779
76	M102.0206	80t	240	7,0	3,80	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.070.282	797.796	740.625	4.834.251	4.777.080
77	M102.0207	90 t	240	7,0	3,80	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.102.231	880.605	817.500	5.676.477	5.613.372
78	M102.0208	100 t	240	7,0	3,80	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.182.103	880.605	817.500	6.512.317	6.449.212
79	M102.0209	110 t	240	7,0	3,60	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.246.000	880.605	817.500	7.674.579	7.611.474
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7,0	3,60	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.293.923	880.605	817.500	8.798.799	8.735.694
	<b>M102.0300</b>	<b>Cần cầu bánh xích - sức nâng:</b>									-				
81	M102.0301	5 t	250	9,0	5,40	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	511.180	725.086	673.125	1.834.568	1.782.607
82	M102.0302	10 t	250	9,0	4,50	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	575.077	725.086	673.125	2.064.283	2.012.322
83	M102.0303	16 t	250	9,0	4,50	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	718.846	725.086	673.125	2.437.442	2.385.481
84	M102.0304	25 t	250	8,0	4,60	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	750.795	797.796	740.625	2.822.997	2.765.826
85	M102.0305	28 t	250	8,0	4,60	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	782.744	797.796	740.625	3.101.875	3.044.704
86	M102.0306	40 t	250	8,0	4,10	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	814.693	797.796	740.625	3.551.527	3.494.356
87	M102.0307	50 t	250	8,0	4,10	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	862.616	797.796	740.625	4.150.334	4.093.163
88	M102.0308	60 t	250	8,0	4,10	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	878.590	797.796	740.625	4.356.302	4.299.131
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7,0	4,10	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	894.564	797.796	740.625	4.558.810	4.501.639
90	M102.0310	80 t	250	7,0	3,80	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	926.513	797.796	740.625	5.041.713	4.984.542
91	M102.0311	100 t	250	7,0	3,80	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	942.487	797.796	740.625	5.970.913	5.913.742
92	M102.0312	110 t	250	7,0	3,60	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.006.385	797.796	740.625	6.665.852	6.608.681
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7,0	3,60	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.150.154	797.796	740.625	8.780.243	8.723.072
94	M102.0314	150 t	250	7,0	3,60	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.325.872	797.796	740.625	9.746.764	9.689.593



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
127	M102.0901	0,8 t	290	17,0	4,30	5	21	kWh	187.683	43.813	280.743	260.625	483.763	463.645	
128	M102.0902	2 t	290	17,0	4,10	5	32	kWh	251.200	66.763	280.743	260.625	558.861	538.743	
129	M102.0903	3 t	290	17,0	4,10	5	39	kWh	288.920	81.368	280.743	260.625	605.202	585.084	
	<b>M102.1000</b>	<b>Máy vận thăng lồng - sức nâng:</b>									-				
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,10	5	47	kWh	590.336	98.058	280.743	260.625	866.338	846.220	
	<b>M102.1100</b>	<b>Tời điện - sức kéo:</b>									-				
131	M102.1101	0,5 t	240	15,0	5,10	4	4	kWh	4.600	8.345	280.743	260.625	293.708	273.590	
132	M102.1102	1,0 t	240	15,0	5,10	4	5	kWh	5.900	10.432	280.743	260.625	297.099	276.981	
133	M102.1103	1,5 t	240	15,0	4,60	4	5,5	kWh	16.400	11.475	280.743	260.625	308.345	288.227	
134	M102.1104	2,0 t	240	15,0	4,60	4	6,3	kWh	23.900	13.144	280.743	260.625	317.389	297.271	
135	M102.1105	3,0 t	240	15,0	4,60	4	11	kWh	38.600	22.950	280.743	260.625	339.237	319.119	
136	M102.1106	3,5 t	240	15,0	4,60	4	12	kWh	42.500	25.036	280.743	260.625	344.915	324.797	
137	M102.1107	5,0 t	240	15,0	4,60	4	14	kWh	51.700	29.209	280.743	260.625	357.559	337.441	
138	M102.1108	7,5 t	240	15,0	4,60	4	27	kWh	80.800	56.331	280.743	260.625	411.478	391.360	
139	M102.1109	10 t	240	15,0	4,60	4	41	kWh	127.000	85.540	280.743	260.625	483.229	463.111	
140	M102.1110	15 t	240	15,0	4,60	4	44	kWh	202.481	91.799	280.743	260.625	558.994	538.876	
	<b>M102.1200</b>	<b>Pa lăng xích - sức nâng:</b>									-				
141	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4			1.850	-	280.743	260.625	282.562	262.444	
142	M102.1201	3 t	240	15,0	4,60	4			7.900	-	280.743	260.625	288.511	268.393	
143	M102.1202	5 t	240	15,0	4,20	4			10.200	-	280.743	260.625	290.603	270.485	
144	M102.1203	20 t	240	15,0	4,20	4			18.360	-	280.743	260.625	298.491	278.373	
	<b>M102.1300</b>	<b>Kích nâng - sức nâng:</b>									-				
145	M102.1301	5 t	190	13,0	2,20	5			2.700	-	333.257	309.375	336.128	312.246	
146	M102.1302	10 t	190	13,0	2,20	5			4.600	-	333.257	309.375	338.148	314.266	
147	M102.1303	30 t	190	13,0	2,20	5			5.800	-	333.257	309.375	339.423	315.541	
148	M102.1304	50 t	190	13,0	2,20	5			9.800	-	333.257	309.375	343.676	319.794	
149	M102.1305	100 t	190	13,0	2,20	5			19.000	-	333.257	309.375	353.457	329.575	
150	M102.1306	200 t	190	13,0	2,20	5			27.400	-	333.257	309.375	362.388	338.506	
151	M102.1307	250 t	190	13,0	2,20	5			44.000	-	333.257	309.375	377.025	353.143	
152	M102.1308	500 t	190	13,0	2,20	5			95.500	-	333.257	309.375	428.254	404.372	
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13,0	2,00	5	6	kWh	118.182	12.518	333.257	309.375	462.091	438.209	
	<b>M102.1400</b>	<b>Kích thông tâm</b>									-				
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5			84.383	-	333.257	309.375	417.196	393.314	
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5			11.694	-	333.257	309.375	345.690	321.808	
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5			18.000	-	333.257	309.375	352.394	328.512	
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5			55.491	-	333.257	309.375	388.456	364.574	
158	<b>M102.1501</b>	<b>Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)</b>	190	13,0	3,50	5	29	kWh	242.715	60.504	725.086	673.125	1.043.635	991.674	
159	<b>M102.1601</b>	<b>Kích sợi đơn YDC - 500 t</b>	190	13,0	2,20	5			20.179	-	333.257	309.375	354.710	330.828	
	<b>M102.1700</b>	<b>Trạm bơm dầu áp lực- công suất:</b>									-				
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	14	kWh	24.077	29.209	333.257	309.375	397.314	373.432	
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	20	kWh	30.497	41.727	333.257	309.375	416.556	392.674	
	<b>M102.1800</b>	<b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
162	M102.1801	9 m	280	13,0	4,00	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	351.436	624.407	579.661	1.354.062	1.309.316
163	M102.1802	12 m	280	13,0	4,00	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	399.359	624.407	579.661	1.564.744	1.519.998
164	M102.1803	18 m	280	13,0	3,80	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	463.257	624.407	579.661	1.815.975	1.771.229
165	M102.1804	24 m	280	13,0	3,80	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	527.154	624.407	579.661	2.070.082	2.025.336
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16,0	3,50	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	143.769	333.257	309.375	648.967	625.085
	<b>M102.1900</b>	<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>									-				
167	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	399.359	624.407	579.661	1.830.677	1.785.931
168	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	463.257	624.407	579.661	2.174.802	2.130.056
169	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	527.154	624.407	579.661	2.469.907	2.425.161
	<b>M103.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG</b>									-				
	<b>M103.0100</b>	<b>Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:</b>									-				
170	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	894.564	391.829	363.750	2.239.101	2.211.022
171	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	942.487	391.829	363.750	2.378.312	2.350.233
172	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	990.411	391.829	363.750	3.247.883	3.219.804
173	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.038.334	391.829	363.750	3.610.562	3.582.483
174	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.332.257	391.829	363.750	12.885.916	12.857.837
	<b>M103.0200</b>	<b>Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:</b>									-				
175	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	24	lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	412.594	391.829	363.750	1.283.768	1.255.689
176	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	30	lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	508.440	391.829	363.750	1.605.351	1.577.272
177	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	36	lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	627.236	391.829	363.750	1.857.190	1.829.111
178	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	48	lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	818.928	391.829	363.750	2.154.924	2.126.845
179	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	63	lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.077.321	391.829	363.750	2.635.188	2.607.109
180	M103.0206	5,5 t	260	12,0	3,50	5	78	lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.316.936	391.829	363.750	3.099.059	3.070.980
	<b>M103.0300</b>	<b>Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:</b>									-				
181	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	40	lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	970.704	391.829	363.750	4.340.888	4.312.809
182	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	51	lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.315.417	391.829	363.750	6.188.676	6.160.597
	<b>M103.0400</b>	<b>Búa rung - công suất:</b>									-				
183	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5	108	kWh		122.906	225.326			334.917	334.917
184	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5	135	kWh		149.734	281.657			415.170	415.170
185	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5	357	kWh		282.270	744.827			982.875	982.875
	<b>M103.0500</b>	<b>Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:</b>									-				
186	M103.0501	1,2 t	240	12,0	5,90	6	37	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thợ thủ 2/4	2.532.100	591.051	2.471.770	2.296.338	5.457.766	5.282.334

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
187	M103.0502	1,8 t	240	12,0	5,90	6	42	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	670.923	2.471.770	2.296.338	5.877.344	5.701.912
188	M103.0503	2,5 t	240	12,0	5,90	6	47	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	750.795	2.471.770	2.296.338	6.055.029	5.879.597
189	M103.0504	3,5 t	240	12,0	5,90	6	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	830.667	2.471.770	2.296.338	6.186.627	6.011.195
190	M103.0505	4,5 t	240	12,0	5,90	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	926.513	2.471.770	2.296.338	6.960.235	6.784.803
	<b>M103.0600</b>	<b>Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b>									-				
191	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.587.847	3.510.823	3.260.918	14.483.896	14.233.991
	<b>M103.0700</b>	<b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>									-				
192	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	38	kWh	1x4/7	138.727	79.281	333.257	309.375	573.065	549.183
193	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	53	kWh	1x4/7	188.256	110.577	333.257	309.375	661.673	637.791
194	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	75	kWh	1x4/7	213.021	156.476	333.257	309.375	736.229	712.347
195	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	84	kWh	1x4/7	237.786	175.253	333.257	309.375	783.663	759.781
196	M103.0801	<b>Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t</b>	180	22,0	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.577.281	614.000	570.000	12.805.159	12.761.159
197	M103.0901	<b>Máy ép thủy lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t</b>	240	15,0	2,60	5	138	kWh	1x4/7	671.738	287.916	333.257	309.375	1.211.743	1.187.861
198	M103.0902	<b>Máy ép cọc thủy lực 45 Hp</b>	240	15,0	2,60	5	25	kWh	1x4/7	132.000	52.159	333.257	309.375	501.466	477.584
199	M103.1001	<b>Máy cấy bắc thăm</b>	230	12,0	3,10	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	766.769	333.257	309.375	2.003.529	1.979.647
	<b>M103.1100</b>	<b>Máy khoan xoay:</b>									-				
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13,0	8,20	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	830.667	464.539	431.250	5.063.215	5.029.926
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13,0	8,20	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.086.257	464.539	431.250	5.874.174	5.840.885
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13,0	8,20	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.533.539	464.539	431.250	13.115.336	13.082.047
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13,0	6,50	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.188.488	464.539	431.250	15.918.029	15.884.740
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5				565.686	-			489.536	489.536

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
205	<b>M103.1201</b>	<b>Máy khoan tường sét</b>	260	13,0	6,50	5	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	867.945	464.539	431.250	5.437.100	5.403.811
	<b>M103.1300</b>	<b>Máy khoan cọc đất</b>									-				
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	923.498	464.539	431.250	6.165.938	6.132.649
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.059.110	464.539	431.250	6.974.838	6.941.549
208	<b>M103.1401</b>	<b>Máy cấp xi măng</b>	260	13,0	6,50	5				14.800	-			13.946	13.946
	<b>M103.1500</b>	<b>Máy trộn dung dịch - dung tích:</b>									-				
209	M103.1501	750 lít	300	16,0	6,40	5	13 kWh		1x3/7	25.796	27.123	280.743	260.625	331.426	311.308
210	M103.1502	1000 lít	300	15,0	5,80	5	18 kWh		1x4/7	177.479	37.554	333.257	309.375	514.569	490.687
	<b>M103.1600</b>	<b>Máy sàng lọc - năng suất:</b>									-				
211	M103.1601	100 m <sup>3</sup> /h	300	15,0	5,80	5	21 kWh		1x4/7	353.468	43.813	333.257	309.375	663.379	639.497
	<b>M103.1700</b>	<b>Máy bơm dung dịch - năng suất:</b>									-				
212	M103.1701	15 m <sup>3</sup> /h	215	16,0	6,60	5	37 kWh		1x4/7	22.000	77.195	333.257	309.375	438.694	414.812
213	M103.1702	200 m <sup>3</sup> /h	215	16,0	6,60	5	50 kWh		1x4/7	43.182	104.318	333.257	309.375	489.795	465.913
	<b>M104.0000</b>	<b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>									-				
	<b>M104.0100</b>	<b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>									-				
214	M104.0101	100 lít	165	19,0	6,50	5	8 kWh		1x3/7	23.050	16.691	280.743	260.625	340.041	319.923
215	M104.0102	250 lít	165	19,0	6,50	5	11 kWh		1x3/7	30.210	22.950	280.743	260.625	356.057	335.939
	<b>M104.0200</b>	<b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>									-				
216	M104.0201	80 lít	170	19,0	6,80	5	5 kWh		1x3/7	12.841	10.432	280.743	260.625	314.440	294.322
217	M104.0202	150 lít	170	19,0	6,80	5	8 kWh		1x3/7	17.828	16.691	280.743	260.625	329.734	309.616
218	M104.0203	250 lít	170	19,0	6,80	5	11 kWh		1x3/7	22.873	22.950	280.743	260.625	345.133	325.015
	<b>M104.0300</b>	<b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>									-				
219	M104.0301	1200 lít	170	19,0	6,80	5	72 kWh		1x4/7	75.863	150.217	333.257	309.375	612.441	588.559
220	M104.0302	1600 lít	170	19,0	6,80	5	96 kWh		1x4/7	104.103	200.290	333.257	309.375	710.522	686.640
	<b>M104.0400</b>	<b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>									-				
221	M104.0401	16 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,80	5	92 kWh		1x3/7+1x5/7	907.804	191.944	672.572	624.375	1.712.964	1.664.767
222	M104.0402	25 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,60	5	116 kWh		1x3/7+1x5/7	1.264.024	242.017	672.572	624.375	2.086.242	2.038.045
223	M104.0403	30 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,60	5	172 kWh		1x3/7+1x5/7	1.596.969	358.852	672.572	624.375	2.511.692	2.463.495
224	M104.0404	50 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,60	5	198 kWh		1x3/7+1x5/7	2.549.373	413.097	672.572	624.375	3.448.742	3.400.545
225	M104.0405	60 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,30	5	265 kWh		1x3/7+1x5/7	2.804.470	552.883	672.572	624.375	3.792.623	3.744.426
226	M104.0406	75 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,30	5	418 kWh		2x3/7+1x5/7	3.237.391	872.094	953.316	885.000	4.788.868	4.720.552
227	M104.0407	90 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,30	5	425 kWh		2x3/7+1x5/7	4.306.280	886.699	953.316	885.000	5.781.917	5.713.601
228	M104.0408	125 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,30	5	446 kWh		2x3/7+1x5/7	5.375.168	930.512	953.316	885.000	6.804.174	6.735.858

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
229	M104.0409	160 m <sup>3</sup> /h	260	15,0	5,00	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.153.752	1.234.059	1.145.625	7.489.036	7.400.602
	<b>M104.0500</b>	<b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>									-				
230	M104.0501	35 m <sup>3</sup> /h	155	18,0	7,60	5	76	kWh	1x4/7	18.917	158.563	333.257	309.375	529.165	505.283
231	M104.0502	45 m <sup>3</sup> /h	155	18,0	7,60	5	97	kWh	1x4/7	23.618	202.376	333.257	309.375	582.259	558.377
	<b>M104.0600</b>	<b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b>									-				
232	M104.0601	20 m <sup>3</sup> /h	260	18,0	8,60	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	657.200	614.000	570.000	2.819.967	2.775.967
233	M104.0602	25 m <sup>3</sup> /h	260	18,0	7,60	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	744.827	614.000	570.000	3.315.226	3.271.226
234	M104.0603	125 m <sup>3</sup> /h	260	18,0	7,60	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.314.401	614.000	570.000	8.535.581	8.491.581
	<b>M104.0700</b>	<b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>									-				
235	M104.0701	14 m <sup>3</sup> /h	260	18,0	8,60	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	279.571	614.000	570.000	1.139.565	1.095.565
236	M104.0702	200 m <sup>3</sup> /h	260	18,0	8,60	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.752.534	614.000	570.000	4.466.029	4.422.029
	<b>M104.0800</b>	<b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>									-				
237	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	438.134	1.189.625	1.104.375	5.813.673	5.728.423
238	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	625.905	1.189.625	1.104.375	7.735.682	7.650.432
239	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	675.977	1.522.882	1.413.750	9.105.728	8.996.596
240	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	801.158	1.914.711	1.777.500	10.414.168	10.276.957
241	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.489.654	1.914.711	1.777.500	11.914.818	11.777.607
	<b>M105.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>									-				
	<b>M105.0100</b>	<b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>									-				
242	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	910.539	624.407	579.661	2.979.796	2.935.050
	<b>M105.0200</b>	<b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b>									-				
243	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	543.128	672.572	624.375	2.928.887	2.880.690
244	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	798.718	672.572	624.375	3.498.773	3.450.576
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.006.385	672.572	624.375	5.235.341	5.187.144
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.261.975	672.572	624.375	17.627.880	17.579.683
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m <sup>3</sup> /h - 60 m <sup>3</sup> /h	180	14,0	4,20	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	479.231	672.572	624.375	3.626.610	3.578.413
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m <sup>3</sup> )	180	14,0	5,60	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	910.539	672.572	624.375	10.322.000	10.273.803
	<b>M105.0500</b>	<b>Máy cào bóc</b>									-				
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16,0	5,80	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.469.641	725.086	673.125	5.778.383	5.726.422
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16,0	5,80	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.431.284	880.605	817.500	40.517.410	40.454.305
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	8.354.592	880.605	817.500	33.035.197	32.972.092

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5			1x4/7	57.211	-	333.257	309.375	409.062	385.180
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	175.718	333.257	309.375	897.254	873.372
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	67.617	333.257	309.375	443.240	419.358
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,0	5			1x4/7	45.516	-	333.257	309.375	418.600	394.718
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.166.129	672.572	624.375	9.871.223	9.823.026
	<b>M106.0000</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ</b>									-				
	<b>M106.0100</b>	<b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b>									-				
257	M106.0101	0,5 t	250	18,0	6,20	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	84.521	307.000	285.000	512.414	490.414
258	M106.0102	1,5 t	250	18,0	6,20	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	118.329	307.000	285.000	604.320	582.320
259	M106.0103	2 t	250	18,0	6,20	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	202.850	307.000	285.000	717.979	695.979
260	M106.0104	2,5 t	250	17,0	6,20	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	219.754	307.000	285.000	767.636	745.636
261	M106.0105	5 t	250	17,0	6,20	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	399.359	307.000	285.000	1.056.015	1.034.015
262	M106.0106	7 t	250	17,0	6,20	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	495.205	307.000	285.000	1.272.049	1.250.049
263	M106.0107	10 t	250	16,0	6,20	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	607.026	307.000	285.000	1.510.122	1.488.122
264	M106.0108	12 t	260	16,0	6,20	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	654.949	364.237	338.136	1.639.216	1.613.115
265	M106.0109	15 t	260	16,0	6,20	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	734.821	364.237	338.136	1.855.620	1.829.519
266	M106.0110	20 t	270	14,0	5,40	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	894.564	364.237	338.136	2.368.467	2.342.366
267	M106.0111	32 t	270	14,0	5,40	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	990.411	364.237	338.136	3.111.416	3.085.315
	<b>M106.0200</b>	<b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>									-				
268	M106.0201	2,5 t	260	17,0	7,50	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	321.179	307.000	285.000	903.002	881.002
269	M106.0202	5 t	260	17,0	7,50	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	654.949	307.000	285.000	1.446.630	1.424.630
270	M106.0203	7 t	260	17,0	7,30	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	734.821	307.000	285.000	1.720.128	1.698.128
271	M106.0204	10 t	280	17,0	7,30	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	910.539	307.000	285.000	1.936.696	1.914.696
272	M106.0205	12 t	280	17,0	7,30	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.038.334	364.237	338.136	2.232.395	2.206.294
273	M106.0206	15 t	300	16,0	6,80	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.166.129	364.237	338.136	2.469.137	2.443.036
274	M106.0207	20 t	300	16,0	6,80	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.214.052	364.237	338.136	2.974.961	2.948.860
275	M106.0208	22 t	300	14,0	6,80	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.230.026	364.237	338.136	3.120.121	3.094.020
276	M106.0209	25 t	340	13,0	6,80	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.293.923	364.237	338.136	3.345.343	3.319.242
277	M106.0210	27 t	340	13,0	6,60	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.373.795	364.237	338.136	3.528.977	3.502.876
	<b>M106.0300</b>	<b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>									-				
278	M106.0301	150 cv	200	13,0	4,90	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	479.231	364.237	338.136	1.349.764	1.323.663
279	M106.0302	200 cv	200	13,0	4,90	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	638.975	364.237	338.136	1.702.399	1.676.298
280	M106.0303	255 cv	200	12,0	4,40	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	814.693	364.237	338.136	2.109.928	2.083.827
281	M106.0304	272 cv	260	11,0	4,00	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	894.564	364.237	338.136	2.085.378	2.059.277
282	M106.0305	360 cv	260	11,0	3,80	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.086.257	364.237	338.136	2.311.511	2.285.410
	<b>M106.0400</b>	<b>Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b>									-				
283	M106.0401	6 m <sup>3</sup>	260	14,0	5,70	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	686.898	624.407	579.661	2.138.107	2.093.361
284	M106.0402	10,7 m <sup>3</sup>	260	14,0	5,50	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.022.359	624.407	579.661	3.664.453	3.619.707
285	M106.0403	14,5 m <sup>3</sup>	260	14,0	5,50	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.118.205	624.407	579.661	4.492.728	4.447.982
	<b>M106.0500</b>	<b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b>									-				
286	M106.0501	4 m <sup>3</sup>	260	13,0	4,80	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	319.487	307.000	285.000	1.005.992	983.992

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
287	M106.0502	5 m <sup>3</sup>	260	12,0	4,40	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	367.410	364.237	338.136	1.137.276	1.111.175
288	M106.0503	6 m <sup>3</sup>	260	12,0	4,40	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	383.385	364.237	338.136	1.213.454	1.187.353
289	M106.0504	7 m <sup>3</sup>	260	11,0	4,10	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	415.333	364.237	338.136	1.308.992	1.282.891
290	M106.0505	9 m <sup>3</sup>	260	11,0	4,10	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	431.308	364.237	338.136	1.408.044	1.381.943
291	M106.0506	10 m <sup>3</sup>	260	11,0	4,10	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	479.231	364.237	338.136	1.509.726	1.483.625
292	M106.0507	16 m <sup>3</sup>	270	11,0	4,10	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	559.103	364.237	338.136	1.748.825	1.722.724
	<b>M106.0600</b>	<b>Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:</b>									-				
293	M106.0601	2 m <sup>3</sup>	260	13,0	5,20	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	303.513	307.000	285.000	994.189	972.189
294	M106.0602	3 m <sup>3</sup>	260	13,0	5,20	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	431.308	364.237	338.136	1.361.340	1.335.239
	<b>M106.0700</b>	<b>Ô tô bán tải - trọng tải:</b>									-				
295	M106.0701	1,5 t	250	16,0	4,50	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	304.275	307.000	285.000	969.553	947.553
	<b>M106.0800</b>	<b>Rơ mooc - trọng tải:</b>									-				
296	M106.0801	15 t	240	13,0	3,70	6				160.855	-			143.429	143.429
297	M106.0802	21t	240	13,0	3,70	6				186.651	-			166.430	166.430
298	M106.0803	30 t	240	13,0	3,10	6				251.560	-			218.019	218.019
299	M106.0804	40 t	240	13,0	3,10	6				297.117	-			257.501	257.501
300	M106.0805	60 t	240	13,0	3,10	6				333.817	-			289.308	289.308
301	M106.0806	100 t	240	13,0	3,10	6				537.425	-			465.768	465.768
302	M106.0807	125 t	240	13,0	3,10	6				601.973	-			521.710	521.710
	<b>M106.0900</b>	<b>Xe bồn chuyên dụng</b>									-				
303	M106.0901	30 t	240	13,0	3,10	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.485.616	364.237	338.136	3.011.186	2.985.085
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m <sup>3</sup> (chờ bitum, polymer)	180	14,0	5,60	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	559.103	624.407	579.661	5.543.745	5.498.999
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m <sup>3</sup>	180	12,0	4,40	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	367.410	364.237	338.136	1.828.158	1.802.057
	<b>M106.1000</b>	<b>Ô tô phun sơn</b>									-				
306	M106.1001	19,7 cv	180	12,0	4,40	6	16 lít diesel + 5 lít xăng		1x3/4 lái xe	4.895.800	340.111	364.237	338.136	6.470.512	6.444.411
	<b>M107.0000</b>	<b>MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ</b>									-				
	<b>M107.0100</b>	<b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b>									-				
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.432	280.743	260.625	308.855	288.737
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5			1x3/7	26.484	-	280.743	260.625	315.503	295.385
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5			1x3/7	126.804	-	280.743	260.625	427.096	406.978
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5			1x3/7	6.134	-	280.743	260.625	288.794	268.676

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II	
	<b>M107.0200</b>	<b>Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:</b>								-					
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	614.000	570.000	1.658.446	1.614.446	
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	614.000	570.000	1.919.339	1.875.339	
	<b>M107.0300</b>	<b>Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:</b>								-					
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.341.847	880.605	817.500	10.890.130	10.827.025
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.204.462	880.605	817.500	15.717.854	15.654.749
	<b>M107.0400</b>	<b>Máy khoan néo - độ sâu khoan:</b>								-					
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	607.026	880.605	817.500	11.076.029	11.012.924
	<b>M107.0500</b>	<b>Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:</b>								-					
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.408.286	880.605	817.500	38.520.123	38.457.018
	<b>M107.0600</b>	<b>Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:</b>								-					
317	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	33.382	333.257	309.375	2.573.665	2.549.783
	<b>M107.0700</b>	<b>Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:</b>								-					
318	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	447.282	614.000	570.000	1.946.018	1.902.018
	<b>M107.0800</b>	<b>Máy khoan dẫn chuyên dụng</b>								-					
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.303.489	333.257	309.375	9.986.009	9.962.127
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10,0	5,00	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	325.877	333.257	309.375	767.328	743.446
	<b>M108.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC</b>								-					
	<b>M108.0100</b>	<b>Máy phát điện lưu động - công suất:</b>								-					
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	31.949	280.743	260.625	323.621	303.503
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	79.872	280.743	260.625	397.745	377.627
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	383.385	280.743	260.625	799.911	779.793
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	575.077	280.743	260.625	1.056.173	1.036.055
325	M108.0105	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	718.846	333.257	309.375	1.318.606	1.294.724
326	M108.0106	150kVA	170	10,0	3,30	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.214.052	333.257	309.375	1.873.646	1.849.764
327	M108.0107	250 kVA	170	10,0	3,30	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.693.283	333.257	309.375	2.368.161	2.344.279
	<b>M108.0200</b>	<b>Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:</b>								-					
328	M108.0201	120 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	5,00	5	14	lít xăng	1x4/7	71.198	236.659	333.257	309.375	648.629	624.747
329	M108.0202	600 m <sup>3</sup> /h	180	10,0	4,60	5	46	lít xăng	1x4/7	374.105	777.592	333.257	309.375	1.497.425	1.473.543
	<b>M108.0300</b>	<b>Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:</b>								-					
330	M108.0301	120 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	5,40	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	223.641	333.257	309.375	643.788	619.906
331	M108.0302	240 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	5,40	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	447.282	333.257	309.375	957.422	933.540

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
332	M108.0303	360 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	5,40	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	559.103	333.257	309.375	1.137.126	1.113.244
333	M108.0304	420 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	5,40	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	607.026	333.257	309.375	1.258.103	1.234.221
334	M108.0305	540 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	5,40	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	702.872	333.257	309.375	1.398.558	1.374.676
335	M108.0306	600 m <sup>3</sup> /h	180	10,0	5,00	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	750.795	333.257	309.375	1.517.667	1.493.785
336	M108.0307	660 m <sup>3</sup> /h	180	10,0	5,00	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	798.718	333.257	309.375	1.637.113	1.613.231
337	M108.0308	1200 m <sup>3</sup> /h	180	10,0	3,90	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.198.077	333.257	309.375	2.485.971	2.462.089
338	M108.0309	1260 m <sup>3</sup> /h	180	10,0	3,50	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.246.000	333.257	309.375	2.652.452	2.628.570
	<b>M108.0400</b>	<b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>									-				
339	M108.0401	5 m <sup>3</sup> /h	180	12,0	5,20	5	2	kWh	1x3/7	2.866	4.173	280.743	260.625	288.450	268.332
340	M108.0402	300 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	3,80	5	86	kWh	1x3/7	143.199	179.426	280.743	260.625	608.937	588.819
341	M108.0403	600 m <sup>3</sup> /h	180	11,0	3,40	5	125	kWh	1x4/7	309.098	260.794	333.257	309.375	908.300	884.418
	<b>M109.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b>									-				
	<b>M109.0100</b>	<b>Sà lan - trọng tải:</b>									-				
342	M109.0101	100 t	260	11	5,90	6				490.476	-			411.245	411.245
343	M109.0102	200 t	290	11,0	5,90	6				721.153	-			542.108	542.108
344	M109.0103	250 t	290	11,0	5,90	6				901.384	-			677.592	677.592
345	M109.0104	400 t	290	11,0	5,50	6				1.207.730	-			891.221	891.221
346	M109.0105	600 t	290	11,0	5,50	6				1.420.866	-			1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11,0	5,20	6				2.012.922	-			1.464.574	1.464.574
348	M109.0107	1000 t	290	11,0	5,20	6				2.368.110	-			1.723.004	1.723.004
	<b>M109.0200</b>	<b>Phao thép - trọng tải:</b>									-				
349	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6				121.530	-			115.189	115.189
350	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6				211.645	-			200.603	200.603
351	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6				222.193	-			210.600	210.600
352	<b>M109.0301</b>	<b>Pông tông</b>	230	13,0	5,20	6				343.952	-			342.457	342.457
	<b>M109.0400</b>	<b>Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:</b>									-				
353	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6	44	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	258.000	702.872	523.902	485.854	1.463.461	1.425.413
354	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6	131	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 1x3/4	887.000	2.092.642	979.478	909.216	3.885.846	3.815.584
	<b>M109.0500</b>	<b>Ca nô - công suất:</b>									-				
355	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6	3	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	94.701	47.923	523.902	485.854	654.871	616.823
356	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6	5	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	103.988	79.872	523.902	485.854	694.963	656.915
357	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6	6	lít diesel	1 thuyền trường 1/2	112.816	95.846	523.902	485.854	716.076	678.028
358	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6	10	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 2/4	144.918	159.744	919.902	853.854	1.203.383	1.137.335
359	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6	14	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 2/4	207.403	223.641	919.902	853.854	1.307.072	1.241.024
360	M109.0506	90 cv	260	11,0	4,60	6	19	lít diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thùy thủ 2/4	278.115	303.513	919.902	853.854	1.442.698	1.376.650

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
361	M109.0507	150 cv	260	11,0	4,60	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	367.410	1.350.000	1.252.883	2.004.694	1.907.577
	<b>M109.0700</b>	<b>Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:</b>									-				
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,20	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.086.257	2.563.478	2.381.216	3.845.715	3.663.453
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5,00	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500	1.517.565	3.115.540	2.892.877	5.093.657	4.870.994
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5,00	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	787.238	2.364.206	3.115.540	2.892.877	6.071.688	5.849.025
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5,00	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000	3.226.821	3.115.540	2.892.877	7.009.317	6.786.654
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,20	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	1.318.800	5.031.925	4.648.832	4.317.681	10.631.814	10.300.663
367	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,80	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	9.851.500	11.405.696	4.675.203	4.342.318	22.776.270	22.443.385
	<b>M109.0800</b>	<b>Tàu cuốc sông- công suất:</b>									-				
368	M109.0801	495 cv	290	7,0	5,10	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.237.300	8.306.669	7.503.072	6.966.624	22.552.121	22.015.673

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
	<b>M109.0900</b>	<b>Tàu cướp biển - công suất:</b>									-				
369	M109.0901	2085 cv	290	7,0	4,50	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	34.650.000	27.971.111	7.661.302	7.114.446	55.705.516	55.158.660
	<b>M109.1000</b>	<b>Tàu hút - công suất:</b>									-				
370	M109.1001	585 cv	290	9,0	4,10	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	7.685.500	9.153.310	5.680.116	5.273.957	19.656.740	19.250.581
371	M109.1002	1200 cv	290	7,0	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	16.102.159	7.047.169	6.543.653	34.282.216	33.778.700
372	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7,0	2,40	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	51.293.682	8.870.125	8.236.321	111.855.140	111.221.336
	<b>M109.1100</b>	<b>Tàu hút bụng tự hành - công suất:</b>									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
373	M109.1101	1390 cv	290	7,0	6,50	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	23.098.930	6.136.019	5.696.928	36.617.774	36.178.683
374	M109.1102	5945 cv	290	7,0	6,00	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	83.577.871	6.136.019	5.696.928	131.261.200	130.822.109
	<b>M109.1200</b>	<b>Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:</b>									-				
375	M109.1201	17 m <sup>3</sup>	290	9,0	5,50	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	42.539.730	7.503.072	6.966.624	76.048.961	75.512.513
	<b>M109.1300</b>	<b>Máy xáng cạp - dung tích gầu:</b>									-				
376	M109.1301	1,25 m <sup>3</sup>	250	10,0	5,20	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.118.205	391.829	363.750	2.883.389	2.855.310
377	<b>M109.1401</b>	<b>Trạm lặn</b>	170	25,0	7,50	8			1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.404.000	1.304.000	1.576.475	1.476.475
	<b>M110.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM</b>									-				
	<b>M110.0100</b>	<b>Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:</b>									-				
378	M110.0101	0,9 m <sup>3</sup>	290	13,0	4,80	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	830.667	333.257	309.375	3.588.608	3.564.726
379	M110.0102	1,65 m <sup>3</sup>	290	13,0	4,80	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.038.334	333.257	309.375	4.160.004	4.136.122
	<b>M110.0200</b>	<b>Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:</b>									-				
380	M110.0201	3 m <sup>3</sup> /ph	290	12,0	5,30	6	248	kWh	1x3/7	975.792	517.415	280.743	260.625	1.541.779	1.521.661

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II	
	<b>M110.0300</b>	<b>Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:</b>								-					
381	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	43	kWh	1x4/7	29.121	89.713	333.257	309.375	446.558	422.676
382	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14,0	4,30	6			1x4/7	30.956	-	333.257	309.375	356.887	333.005
383	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	591.051	333.257	309.375	2.965.045	2.941.163
384	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	27	kWh	1x4/7	247.875	56.331	333.257	309.375	578.800	554.918
	<b>M110.0400</b>	<b>Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:</b>									-				
385	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	718.846	333.257	309.375	1.628.406	1.604.524
	<b>M111.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM</b>									-				
	<b>M111.0100</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:</b>									-				
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	846.641	880.605	817.500	3.218.614	3.155.509
387	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17,0	4,20	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	557.838	880.605	817.500	2.227.813	2.164.708
	<b>M111.0200</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:</b>									-				
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	419.356	880.605	817.500	6.552.899	6.489.794
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.173	797.796	740.625	3.494.136	3.436.965
	<b>M112.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>									-				
	<b>M112.0100</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>									-				
390	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	3	kWh		3.440	6.259			11.093	11.093
391	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	5	kWh		3.898	10.432			15.909	15.909
392	M112.0103	2,8 kW	190	17,0	4,70	5	8	kWh		4.586	16.691			23.135	23.135
393	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17,0	4,70	5	10	kWh		10.663	20.864			36.680	36.680
394	M112.0105	14 kW	180	16,0	4,50	5	34	kWh		17.198	70.936			95.300	95.300
395	M112.0106	20 kW	180	16,0	4,20	5	48	kWh		27.860	100.145			139.149	139.149
	<b>M112.0200</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b>									-				
396	M112.0201	5 cv	150	20,0	5,40	5	2,7	lít diesel		12.956	43.131			69.388	69.388
397	M112.0202	5,5 cv	150	20,0	5,40	5	3	lít diesel		15.478	47.923			79.292	79.292
398	M112.0203	10 cv	150	20,0	5,40	5	5	lít diesel		26.943	79.872			134.476	134.476
399	M112.0204	20 cv	150	18,0	4,70	5	10	lít diesel		65.809	159.744			273.374	273.374
400	M112.0205	25 cv	150	17,0	4,00	5	11	lít diesel		73.720	175.718			295.144	295.144
401	M112.0206	30 cv	150	17,0	4,00	5	15	lít diesel		89.198	239.615			384.116	384.116
402	M112.0207	40 cv	150	17,0	4,40	5	20	lít diesel		114.952	319.487			508.775	508.775
403	M112.0208	75 cv	150	16,0	3,80	5	36	lít diesel		237.442	575.077			942.321	942.321
404	M112.0209	120 cv	150	16,0	3,80	5	53	lít diesel		267.801	846.641			1.260.840	1.260.840

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II	
	<b>M112.0300</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>								-					
405	M112.0301	3 cv	150	20,0	5,80	5	1,6	lít xăng		9.860	27.047			47.293	47.293
406	M112.0302	6 cv	150	20,0	5,80	5	3	lít xăng		16.854	50.713			85.319	85.319
407	M112.0303	8 cv	150	20,0	5,80	5	4	lít xăng		22.013	67.617			112.817	112.817
408	<b>M112.0401</b>	<b>Máy bơm chân không 7,5 kW</b>	280	13,0	3,60	5	22	kWh		252.231	45.900			228.767	228.767
409	<b>M112.0402</b>	<b>Máy bơm xói 4MC (75 kW)</b>	180	13,0	3,60	5	180	kWh	1x3/7	120.039	375.543	280.743	260.625	791.663	771.545
410	<b>M112.0501</b>	<b>Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)</b>	180	13,0	2,20	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.773.154	280.743	260.625	3.270.129	3.250.011
	<b>M112.0600</b>	<b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>									-				
411	M112.0601	6 m <sup>3</sup> /h	150	18,0	6,60	5	19	kWh	1x4/7	103.415	39.641	333.257	309.375	564.560	540.678
412	M112.0602	9 m <sup>3</sup> /h	150	18,0	6,60	5	34	kWh	1x4/7	129.899	70.936	333.257	309.375	644.939	621.057
413	M112.0603	32 - 50 m <sup>3</sup> /h	150	18,0	6,10	5	72	kWh	1x4/7	170.830	150.217	333.257	309.375	794.385	770.503
	<b>M112.0700</b>	<b>Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:</b>									-				
414	M112.0701	126 cv	200	12,0	3,80	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	862.616	391.829	363.750	1.490.315	1.462.236
415	M112.0702	350 cv	200	12,0	3,50	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.028.744	391.829	363.750	2.908.767	2.880.688
416	M112.0703	380 cv	200	12,0	3,30	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.172.513	391.829	363.750	3.081.399	3.053.320
417	M112.0704	480 cv	200	12,0	3,10	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	2.683.693	391.829	363.750	3.699.052	3.670.973
	<b>M112.0800</b>	<b>Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:</b>									-				
418	M112.0801	50 m <sup>3</sup> /h	260	13,0	5,40	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	846.641	624.407	579.661	3.700.008	3.655.262
419	M112.0802	60 m <sup>3</sup> /h	260	13,0	5,00	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	958.462	624.407	579.661	4.035.991	3.991.245
	<b>M112.0900</b>	<b>Máy bơm bê tông - năng suất:</b>									-				
420	M112.0901	40 - 60 m <sup>3</sup> /h	220	13,0	6,50	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	379.716	672.572	624.375	2.365.309	2.317.112
421	M112.0902	60 - 90 m <sup>3</sup> /h	220	13,0	6,50	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	517.415	725.086	673.125	3.047.723	2.995.762
	<b>M112.1000</b>	<b>Máy phun vẩy - năng suất:</b>									-				
422	M112.1001	9 m <sup>3</sup> /h (AL 285)	200	13,0	4,90	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	112.663	333.257	309.375	2.405.833	2.381.951
423	M112.1002	16 m <sup>3</sup> /h (AL 500)	200	13,0	4,50	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	895.044	333.257	309.375	8.706.867	8.682.985
	<b>M112.1100</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:</b>									-				
424	M112.1101	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5	kWh	1x3/7	6.420	10.432	280.743	260.625	307.353	287.235
	<b>M112.1200</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:</b>									-				
425	M112.1201	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5	kWh		5.045	10.432			23.145	23.145
	<b>M112.1300</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:</b>									-				
426	M112.1301	1,5 kW	150	20,0	8,80	4	7	kWh	1x3/7	7.395	14.604	280.743	260.625	311.518	291.400
427	M112.1302	3,5 kW	150	20,0	6,50	4	16	kWh	1x3/7	24.535	33.382	280.743	260.625	364.012	343.894
	<b>M112.1400</b>	<b>Máy phun (chưa tính khí nén):</b>									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
428	M112.1401	Máy phun sơn 400 m <sup>2</sup> /h	150	22,0	5,40	4			1x3/7	8.026	-	280.743	260.625	297.544	277.426
429	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22,0	5,40	4			1x3/7	7.452	-	280.743	260.625	296.343	276.225
430	M112.1403	Máy phun cát	200	22,0	4,20	4			1x3/7	16.510	-	280.743	260.625	305.673	285.555
431	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22,0	4,20	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	367.198	614.000	570.000	4.478.974	4.434.974
	<b>M112.1500</b>	<b>Máy khoan đứng - công suất:</b>									-				
432	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,10	4	5	kWh		42.900	10.432			48.164	48.164
433	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,10	4	9	kWh		57.200	18.777			69.087	69.087
	<b>M112.1600</b>	<b>Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:</b>									-				
434	M112.1601	1,7 kW	130	30,0	8,40	4	3	kWh		4.150	6.259			19.794	19.794
	<b>M112.1700</b>	<b>Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:</b>									-				
435	M112.1701	0,62 kW	150	30,0	7,50	4	0,9	kWh		4.800	1.878			15.158	15.158
436	M112.1702	0,75 kW	150	20,0	7,50	4	1,1	kWh		6.250	2.295			15.420	15.420
437	M112.1703	0,85 kW	150	20,0	7,50	4	1,3	kWh		6.750	2.712			16.887	16.887
438	M112.1704	1,00 kW	130	20,0	7,50	4	1,6	kWh		8.400	3.338			23.692	23.692
439	M112.1705	1,50 kW	110	20,0	7,50	4	2,3	kWh		10.400	4.799			34.580	34.580
	<b>M112.1800</b>	<b>Máy luồn cáp - công suất:</b>									-				
440	M112.1801	15 kW	240	9,0	2,20	5	27	kWh	1x3/7	94.900	56.331	280.743	260.625	397.573	377.455
	<b>M112.1900</b>	<b>Máy cắt cáp - công suất:</b>									-				
441	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,50	4	13	kWh	1x3/7	23.400	27.123	280.743	260.625	329.027	308.909
	<b>M112.2000</b>	<b>Máy cắt sắt cầm tay - công suất:</b>									-				
442	M112.2001	1,7 kW	130	30,0	7,50	4	3	kWh		7.750	6.259			30.999	30.999
	<b>M112.2100</b>	<b>Máy cắt gạch đá - công suất:</b>									-				
443	M112.2101	1,5 kW	120	20,0	5,5	4	2,7	kWh		8.750	5.633			27.144	27.144
444	M112.2102	1,7 kW	90	14,0	7,00	4	3	kWh		7.900	6.259			28.203	28.203
	<b>M112.2200</b>	<b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>									-				
445	M112.2201	7,5 kW	120	20,0	5,50	4	11	kWh	1x3/7	17.400	22.950	280.743	260.625	346.468	326.350
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20,0	4,50	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	135.233	280.743	260.625	504.206	484.088
447	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20,0	4,50	5	34	lít xăng	1x3/7	325.000	574.742	280.743	260.625	1.600.277	1.580.159
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55 kW	120	20,0	4,50	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	798.718	280.743	260.625	12.025.378	12.005.260
	<b>M112.2300</b>	<b>Máy cắt ống - công suất:</b>									-				
449	M112.2301	5 kW	240	14,0	4,50	4	9	kWh	1x3/7	28.200	18.777	280.743	260.625	325.958	305.840
	<b>M112.2400</b>	<b>Máy cắt tôn - công suất:</b>									-				
450	M112.2401	5 kW	240	13,0	3,80	4	10	kWh	1x3/7	18.800	20.864	280.743	260.625	317.900	297.782
451	M112.2402	15 kW	240	13,0	3,90	4	27	kWh	1x3/7	156.600	56.331	280.743	260.625	464.964	444.846
	<b>M112.2500</b>	<b>Máy cắt dẹt - công suất:</b>									-				
452	M112.2501	2,8 kW	240	14,0	4,10	4	5	kWh	1x3/7	41.700	10.432	280.743	260.625	327.141	307.023
	<b>M112.2600</b>	<b>Máy cắt uốn cốt thép - công suất:</b>									-				
453	M112.2601	5 kW	240	14,0	4,10	4	9	kWh	1x3/7	18.200	18.777	280.743	260.625	316.279	296.161
	<b>M112.2700</b>	<b>Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:</b>									-				
454	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,50	4	2	kWh		4.600	4.173			12.646	12.646

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
455	<b>M112.2801</b>	<b>Máy cắt thép Plasma</b>	230	13,0	3,80	4	13	kWh	1x3/7	68.900	27.123	280.743	260.625	366.281	346.163
	<b>M112.2900</b>	<b>Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:</b>									-				
456	M112.2901	1,5 m <sup>3</sup> /ph	120	30,0	6,60	5				5.400	-			18.720	18.720
457	M112.2902	3,0 m <sup>3</sup> /ph	120	30,0	6,60	5				6.100	-			21.147	21.147
	<b>M112.3000</b>	<b>Máy uốn ống - công suất:</b>									-				
458	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14,0	4,50	4	5	kWh	1x3/7	28.200	10.432	280.743	260.625	318.762	298.644
	<b>M112.3100</b>	<b>Máy lốc tôn - công suất:</b>									-				
459	M112.3101	5 kW	230	13,0	3,90	4	10	kWh	1x3/7	54.800	20.864	280.743	260.625	348.306	328.188
460	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13,0	3,90	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	66.763	280.743	260.625	2.749.385	2.729.267
	<b>M112.3200</b>	<b>Máy cưa kim loại - công suất:</b>									-				
461	M112.3201	1,7 kW	230	14,0	4,10	4	4	kWh		22.700	8.345			30.157	30.157
462	M112.3202	2,7 kW	230	14,0	4,10	4	6	kWh		27.300	12.518			38.750	38.750
	<b>M112.3300</b>	<b>Máy tiện - công suất:</b>									-				
463	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	20.864	280.743	260.625	338.057	317.939
464	M112.3301	10 kW	230	14,0	4,10	4	19	kWh	1x3/7	111.400	39.641	280.743	260.625	420.644	400.526
	<b>M112.3400</b>	<b>Máy bào thép - công suất:</b>									-				
465	M112.3401	7,5 kW	230	14,0	4,10	4	16	kWh	1x3/7	72.900	33.382	280.743	260.625	379.735	359.617
	<b>M112.3500</b>	<b>Máy phay - công suất:</b>									-				
466	M112.3501	7 kW	230	14,0	4,10	4	15	kWh	1x3/7	89.100	31.295	280.743	260.625	392.228	372.110
	<b>M112.3600</b>	<b>Máy ghép mí - công suất:</b>									-				
467	M112.3601	1,1 kW	220	14,0	4,10	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.173	280.743	260.625	291.043	270.925
	<b>M112.3700</b>	<b>Máy mài - công suất:</b>									-				
468	M112.3701	1,0 kW	220	14,0	4,90	4	2	kWh		3.500	4.173			7.816	7.816
469	M112.3702	1,7 kW	220	14,0	4,90	4	3	kWh		7.400	6.259			13.962	13.962
470	M112.3703	2,7 kW	230	14,0	4,90	4	4	kWh		11.200	8.345			19.497	19.497
	<b>M112.3800</b>	<b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b>									-				
471	M112.3801	1,3 kW	180	30,0	10,5	4	3	kWh		7.600	6.259			25.048	25.048
	<b>M112.3900</b>	<b>Máy hàn một chiều - công suất:</b>									-				
472	M112.3901	50 kW	200	24,0	4,50	5	105	kWh	1x4/7	26.000	219.067	333.257	309.375	595.874	571.992
	<b>M112.4000</b>	<b>Máy hàn xoay chiều - công suất:</b>									-				
473	M112.4001	7 kW	200	21,0	4,80	5	15	kWh	1x4/7	4.300	31.295	333.257	309.375	371.174	347.292
474	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21,0	4,80	5	29	kWh	1x4/7	8.600	60.504	333.257	309.375	407.005	383.123
475	M112.4003	23 kW	200	21,0	4,80	5	48	kWh	1x4/7	16.000	100.145	333.257	309.375	458.042	434.160
	<b>M112.4100</b>	<b>Máy hàn hơi - công suất:</b>									-				
476	M112.4101	1000 l/h	160	21,0	4,80	5			1x4/7	3.400	-	333.257	309.375	339.802	315.920
477	M112.4102	2000 l/h	160	21,0	4,80	5			1x4/7	5.200	-	333.257	309.375	343.267	319.385
478	<b>M112.4201</b>	<b>Máy hàn cắt dưới nước</b>	90	21,0	10,0	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.340.182	1.244.727	1.742.839	1.647.384
479	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21,0	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	83.454	333.257	309.375	476.304	452.422
	<b>M112.4300</b>	<b>Máy hàn nổi ống nhựa:</b>									-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Vùng I	Vùng II				Vùng I	Vùng II		
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21,0	6,50	5	6	kWh	1.532	12.518			15.008	15.008	
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21,0	6,50	5	8	kWh	50.000	16.691	333.257	309.375	425.948	402.066	
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21,0	6,50	5	12	kWh	122.727	25.036	333.257	309.375	544.838	520.956	
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21,0	6,50	5	18	kWh	170.909	37.554	333.257	309.375	630.593	606.711	
	<b>M112.4400</b>	<b>Máy quạt gió - công suất:</b>													
484	M112.4401	2,5 kW	160	19,0	1,70	5	16	kWh	3.600	33.382			39.164	39.164	
485	M112.4402	4,5 kW	160	19,0	1,70	5	29	kWh	7.900	60.504			73.194	73.194	
	<b>M112.4500</b>	<b>Máy khoan khoan đập cấp - công suất:</b>													
486	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	144	kWh	630.000	300.434	333.257	309.375	1.389.691	1.365.809	
	<b>M112.4600</b>	<b>Máy khoan xoay - công suất:</b>													
487	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	19	lít diesel	1.117.200	303.513	333.257	309.375	1.807.401	1.783.519	
488	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	97	lít diesel	7.036.900	1.549.513	464.539	431.250	8.316.667	8.283.378	
	<b>M112.4700</b>	<b>Bộ kích chuyên dùng</b>													
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	65	kWh	550.300	135.613	880.605	817.500	1.723.353	1.660.248	
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	14	kWh	91.300	29.209	333.257	309.375	448.744	424.862	
	<b>M112.4800</b>	<b>Một số máy và thiết bị chuyên dùng</b>													
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,90	4	3	kWh	37.900	6.259			41.687	41.687	
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,50	5	4	lít xăng	34.166	67.617			112.887	112.887	
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,50	5			93.480	-			74.359	74.359	
494	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,20	4			3.400	-			2.754	2.754	
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,20	4			1.500	-			1.215	1.215	
		<b>CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM</b>													
	<b>M201.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>													
496	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6,00	5			35.083	-			47.752	47.752	
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5,00	5			76.000	-			80.222	80.222	
498	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5,00	5			210.909	-			222.626	222.626	
499	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5,00	5			136.364	-			143.940	143.940	
500	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3,00	5			476.947	-			450.450	450.450	
501	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,60	5			6.363	-			11.171	11.171	
502	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,50	5			12.268	-			19.424	19.424	
503	M201.0008	Thùng trực 0,5 m <sup>3</sup>	150	20	8,00	5			3.096	-			6.811	6.811	
504	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4,00	5			1.396.445	-			1.005.440	1.005.440	
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,50	5			58.816	-			57.182	57.182	
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,80	5			495.291	-			462.272	462.272	
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3,00	5			340.513	-			321.596	321.596	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,50	5		10.777	-			11.076	11.076	
509	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,50	5		3.325	-			6.096	6.096	
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,20	4		31.300	-			33.804	33.804	
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,20	4		38.752	-			41.852	41.852	
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,20	4		97.797	-			99.101	99.101	
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2,00	4		292.130	-			292.130	292.130	
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2,00	4		343.379	-			343.379	343.379	
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,80	4		15.822	-			14.767	14.767	
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,80	4		178.855	-			147.059	147.059	
517	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,50	4		670.706	-			540.291	540.291	
518	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2,00	4		1.147	-			1.020	1.020	
519	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,80	4		8.943	-			7.065	7.065	
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,20	4		3.221.684	-			2.287.396	2.287.396	
521	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2,00	4		6.306	-			6.726	6.726	
	<b>M202.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b>								-				
522	M202.0001	Cân Belkenman	180	10	2,80	4		20.866	-			19.475	19.475	
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,20	4		142.511	-			120.343	120.343	
524	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,80	4		399.443	-			328.431	328.431	
525	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,40	4		2.056.833	-			1.645.466	1.645.466	
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3,00	4		92.408	-			82.140	82.140	
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,20	4		348.767	-			294.514	294.514	
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,40	4		1.371.222	-			1.096.978	1.096.978	
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2,00	4		573.827	-			478.189	478.189	
530	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,80	4		8.255	-			6.521	6.521	
531	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,80	4		12.726	-			10.054	10.054	
532	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,80	4		4.815	-			3.804	3.804	
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,80	4		5.618	-			4.438	4.438	
534	M202.0013	Lò nung	200	10	4,00	4		14.217	-			12.795	12.795	
535	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,50	4		12.268	-			11.348	11.348	
536	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4,00	4		12.268	-			11.041	11.041	
537	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4,00	4		7.796	-			5.613	5.613	
538	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,50	4		3.783	-			3.499	3.499	
539	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4,00	4		10.319	-			9.287	9.287	
540	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,50	4		803	-			2.168	2.168	
541	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,50	4		1.032	-			2.786	2.786	
542	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,50	4		7.567	-			6.621	6.621	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
543	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,50	4		6.306	-			5.518	5.518	
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,50	4		19.949	-			17.455	17.455	
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,50	4		16.968	-			14.847	14.847	
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,50	4		6.306	-			5.833	5.833	
547	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3,00	4		2.637	-			2.241	2.241	
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3,00	4		17.198	-			14.618	14.618	
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,20	4		163.950	-			124.602	124.602	
550	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,60	4		779.854	-			569.293	569.293	
551	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3,00	4		17.886	-			15.203	15.203	
552	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,20	4		7.796	-			6.315	6.315	
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,20	4		166.931	-			126.868	126.868	
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,50	4		72.574	-			59.874	59.874	
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,50	4		67.071	-			55.334	55.334	
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,20	4		10.319	-			9.390	9.390	
557	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3,00	4		17.886	-			15.203	15.203	
558	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,20	4		264.728	-			201.193	201.193	
559	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,50	4		78.994	-			61.220	61.220	
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,50	4		8.369	-			7.323	7.323	
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,50	4		7.796	-			6.822	6.822	
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,50	4		21.440	-			18.760	18.760	
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,50	4		35.656	-			29.416	29.416	
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,50	4		47.695	-			39.348	39.348	
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,50	4		62.000	-			51.150	51.150	
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,50	4		52.166	-			43.037	43.037	
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,50	4		28.892	-			25.281	25.281	
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,20	4		241.340	-			183.418	183.418	
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,50	4		37.261	-			30.740	30.740	
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,50	4		6.306	-			5.518	5.518	
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,50	4		86.447	-			66.996	66.996	
572	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,50	4		9.287	-			8.126	8.126	
573	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,50	4		8.369	-			7.323	7.323	
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,50	4		107.772	-			83.523	83.523	
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,50	4		92.408	-			71.616	71.616	
576	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,50	4		16.280	-			14.245	14.245	
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,20	4		134.027	-			101.861	101.861	
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2,00	4		193.874	-			145.406	145.406	
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,50	4		12.038	-			10.533	10.533	
580	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,50	4		98.370	-			76.237	76.237	
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,50	4		16.854	-			14.747	14.747	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,50	4		60.765	-			47.093	47.093	
583	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3,00	4		31.300	-			25.040	25.040	
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3,00	4		41.733	-			33.386	33.386	
585	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,50	4		107.313	-			83.168	83.168	
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,50	4		62.599	-			48.514	48.514	
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,50	4		8.828	-			7.725	7.725	
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,50	4		14.561	-			12.741	12.741	
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,40	5		1.376	-			1.254	1.254	
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ điện	200	10	3,50	4		15.822	-			13.844	13.844	
591	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,50	4		26.828	-			23.475	23.475	
592	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,50	4		9.745	-			8.527	8.527	
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,50	4		15.249	-			13.343	13.343	
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,50	4		9.057	-			7.925	7.925	
595	M202.0074	Máy nghiêng bi sứ LE1	200	10	3,50	4		8.369	-			7.323	7.323	
596	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,50	4		82.778	-			64.153	64.153	
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,50	4		67.071	-			51.980	51.980	
598	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,50	4		7.911	-			6.922	6.922	
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,50	4		83.466	-			64.686	64.686	
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,50	4		7.452	-			6.521	6.521	
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,20	4		2.364.900	-			1.679.079	1.679.079	
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,50	4		1.147	-			3.871	3.871	
603	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,50	4		909	-			3.068	3.068	
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,50	4		1.147	-			3.871	3.871	
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,50	4		803	-			2.710	2.710	
606	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,20	4		25.223	-			19.169	19.169	
607	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,80	4		9.057	-			7.155	7.155	
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3,00	4		42.306	-			33.845	33.845	
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,50	4		67.071	-			51.980	51.980	
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,20	4		153.517	-			116.673	116.673	
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,50	4		64.204	-			49.758	49.758	
612	M202.0091	Súng bi	200	10	3,50	4		8.599	-			7.524	7.524	
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,50	4		1.200	-			1.050	1.050	
614	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,50	4		500	-			438	438	
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,50	4		22.000	-			19.250	19.250	
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,50	4		16.360	-			14.315	14.315	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,20	4		200	-			162	162	
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,20	4		1.200	-			972	972	
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,20	4		2.800	-			2.268	2.268	
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,20	4		1.800	-			1.458	1.458	
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,20	4		1.500	-			1.215	1.215	
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,50	4		1.200	-			1.230	1.230	
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,50	4		5.000	-			5.125	5.125	
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,50	4		2.500	-			2.563	2.563	
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,50	4		500	-			513	513	
626	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,50	4		1.900	-			1.948	1.948	
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,50	4		90.000	-			87.750	87.750	
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,50	4		80.000	-			78.000	78.000	
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,50	4		1.500	-			1.538	1.538	
630	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,50	4		440	-			451	451	
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,20	4		20.455	-			16.569	16.569	
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,20	4		124.150	-			94.354	94.354	
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,50	4		3.500	-			2.888	2.888	
634	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,50	4		200	-			165	165	
635	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,50	4		350	-			289	289	
636	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,50	4		1.200	-			990	990	
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,50	4		18.000	-			14.850	14.850	
638	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,50	4		281.375	-			218.066	218.066	
639	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,50	4		6.500	-			5.363	5.363	
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,50	4		15.000	-			12.375	12.375	
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,50	4		2.500	-			2.188	2.188	
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4		1.500	-			1.313	1.313	
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,50	4		2.500	-			2.188	2.188	
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,50	4		3.500	-			3.063	3.063	
645	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,50	4		2.500	-			2.188	2.188	
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,50	4		3.000	-			2.625	2.625	
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,50	4		5.000	-			4.375	4.375	
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,50	4		5.000	-			4.375	4.375	
649	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,50	4		15.000	-			12.375	12.375	
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,50	4		220.000	-			170.500	170.500	
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,50	4		220.000	-			170.500	170.500	
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,50	4		5.000	-			4.125	4.125	
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,50	4		9.900	-			8.168	8.168	
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,50	4		3.500	-			2.888	2.888	
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,50	4		18.000	-			14.850	14.850	
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,50	4		4.500	-			3.713	3.713	
657	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,50	4		25.000	-			20.625	20.625	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,50	4			10.000	-			8.250	8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,50	4			50.000	-			38.750	38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,50	4			60.000	-			46.500	46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,50	4			36.500	-			28.288	28.288
662	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,20	4			10.000	-			8.100	8.100
663	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,20	4			19.900	-			16.119	16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,20	4			210.000	-			159.600	159.600
665	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,80	4			5.000	-			3.950	3.950
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,80	4			4.500	-			3.555	3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,80	4			80.000	-			59.200	59.200
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,50	4			5.500	-			4.813	4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,50	4			15.000	-			13.125	13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,50	4			10.000	-			8.750	8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,50	4			10.000	-			8.750	8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,50	4			5.000	-			4.375	4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4			1.500	-			1.313	1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,50	4			5.000	-			4.375	4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,50	4			5.000	-			4.375	4.375
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,80	4			15.000	-			12.600	12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,80	4			10.000	-			8.400	8.400
678	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,80	4			5.000	-			4.200	4.200
679	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,80	4			60.000	-			47.400	47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,80	4			139	-			117	117
681	M202.0160	Vi kế	200	10	2,80	4			139	-			117	117
682	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3,00	4			119.581	-			149.078	149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3,00	4			99.975	-			84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4,00	4			10.089	-			9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,50	4			18.917	-			17.627	17.627
686	M202.0165	Bê ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-			6.521	6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-			1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-			22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-			1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030	-			234.848	234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500	-			513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200	-			1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200	-			1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900	-			1.948	1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-			1.782	1.782

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-			2.625	2.625
697	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-			875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tài 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-			28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
700	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-			1.645.466	1.645.466
701	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-			2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-			3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-			20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-			5.876	5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-			88.621	88.621
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-			48.514	48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-			7.323	7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-			21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-			48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-			27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-			5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-			4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-			12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-			14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-			12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-			16.119	16.119
717	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000	-			20.500	20.500
718	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150	-			154	154
719	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-			6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bột này	200	10	3,5	4			9.000	-			7.875	7.875
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4			2.000	-			1.650	1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-			1.238	1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-			1.575	1.575
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-			1.313	1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-			1.075.080	1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000	-			33.000	33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-			1.025	1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-			436.800	436.800
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-			3.588	3.588

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I	Vùng II	Vùng I	Vùng II
	<b>M203.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b>								-				
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,50	5		508.246		-		404.287	404.287	
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,50	5		49.988		-		39.763	39.763	
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,50	5		210.613		-		167.533	167.533	
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,50	5		1.000.900		-		796.170	796.170	
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,50	5		946.212		-		752.669	752.669	
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,50	5		1.618.868		-		1.287.736	1.287.736	
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,50	5		507.559		-		403.740	403.740	
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,50	5		955.957		-		760.420	760.420	
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,50	5		19.835		-		16.679	16.679	
741	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,50	5		182.524		-		145.190	145.190	
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,50	5		174.957		-		139.170	139.170	
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,50	5		150.307		-		119.562	119.562	
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,50	5		36.574		-		29.093	29.093	
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,50	5		179.658		-		142.910	142.910	
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,50	5		61.109		-		48.609	48.609	
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,50	5		104.905		-		83.447	83.447	
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,50	5		365.277		-		290.561	290.561	
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,50	5		73.491		-		58.459	58.459	
750	M203.0019	Máy đo vạt năng	220	10	3,50	5		151.224		-		120.292	120.292	
751	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,50	5		521.317		-		414.684	414.684	
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,50	5		374.105		-		297.584	297.584	
753	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,50	5		133.224		-		105.974	105.974	
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,50	5		184.244		-		146.558	146.558	
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,50	5		166.702		-		132.604	132.604	
756	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,50	5		50.446		-		40.128	40.128	
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,50	5		86.332		-		68.673	68.673	
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,50	5		499.762		-		397.538	397.538	